

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên	(từ ngày 25/03/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	(từ ngày 25/03/2020)
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên	(đến ngày 25/03/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 23/02/2021)
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 02/04/2020)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Số. 69/2021/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 15/03/2021, trình bày từ trang 06 đến trang 47 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

4079-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.687.704.757.645	2.184.710.629.907
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	186.365.236.085	124.435.037.522
Tiền	111		183.565.236.085	124.435.037.522
Các khoản tương đương tiền	112		2.800.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.127.576.632.652	1.144.845.222.265
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	948.724.637.388	718.141.270.042
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	91.348.514.772	366.125.775.120
Các khoản phải thu khác	136	8	94.540.193.936	69.746.996.469
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.036.713.444)	(9.168.819.366)
Hàng tồn kho	140	10	1.110.564.655.016	596.614.971.990
Hàng tồn kho	141		1.110.564.655.016	598.007.625.616
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.392.653.626)
Tài sản ngắn hạn khác	150		263.198.233.892	318.815.398.130
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	149.291.959.283	269.766.571.902
Thuế GTGT được khấu trừ	152		113.905.592.624	47.548.518.622
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	681.985	1.500.307.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.902.094.580.566	3.430.863.194.105
Các khoản phải thu dài hạn	210		22.854.444.092	20.250.565.447
Phải thu dài hạn khác	216	8	22.854.444.092	20.250.565.447
Tài sản cố định	220		1.434.916.038.688	1.699.381.343.436
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.343.316.815.837	1.585.219.224.008
- Nguyên giá	222		3.656.508.232.231	3.557.205.465.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.313.191.416.394)	(1.971.986.241.289)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	80.443.008.909	109.589.869.429
- Nguyên giá	225		144.955.688.355	127.147.142.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(64.512.679.446)	(17.557.273.471)
Tài sản cố định vô hình	227	13	11.156.213.942	4.572.249.999
- Nguyên giá	228		12.879.836.091	4.954.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.723.622.149)	(382.569.001)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.855.689.021.846	1.117.655.263.918
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.855.689.021.846	1.117.655.263.918
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	500.430.012.815	500.141.207.760
Đầu tư vào công ty con	251		548.482.856.952	566.643.099.110
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(94.225.417.735)	(112.674.464.948)
Tài sản dài hạn khác	260		88.205.063.125	93.434.813.544
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	88.205.063.125	93.434.813.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.589.799.338.211	5.615.573.824.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.358.050.403.739	3.481.710.295.595
Nợ ngắn hạn	310		2.651.430.202.774	2.238.601.304.306
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	630.677.403.205	385.095.034.234
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.153.320.050	99.464.285.779
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	36.219.635.734	59.345.834.335
Phải trả người lao động	314		111.897.719.676	34.566.862.071
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	31.793.539.168	3.823.803.330
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	543.837.769.495	540.306.027.356
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.274.667.053.542	1.092.297.360.746
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.183.761.904	23.702.096.455
Nợ dài hạn	330		1.706.620.200.965	1.243.108.991.289
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		285.665.850.008	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	19	-	8.281.590.817
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.415.548.397.037	1.230.834.301.680
Dự phòng phải trả dài hạn	342		705.953.920	469.253.020
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.700.000.000	3.523.845.772
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.231.748.934.472	2.133.863.528.417
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.227.446.184.241	2.129.849.303.601
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		227.446.184.241	129.849.303.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.523.235.249	23.143.777.461
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		176.922.948.992	106.705.526.140
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.302.750.231	4.014.224.816
Nguồn kinh phí	431		825.545.455	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	23	3.477.204.776	4.014.224.816
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.589.799.338.211	5.615.573.824.012

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.992.587.910.203	6.059.252.617.327
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.992.587.910.203	6.059.252.617.327
Giá vốn hàng bán	11	26	5.358.550.150.363	5.620.448.226.323
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		634.037.759.840	438.804.391.004
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	106.082.999.358	93.156.190.196
Chi phí tài chính	22	28	128.565.675.395	143.062.247.284
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		145.629.917.779	170.084.445.131
Chi phí bán hàng	25	29	37.345.010.302	62.505.471.690
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	376.213.772.280	182.175.355.754
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		197.996.301.221	144.217.506.472
Thu nhập khác	31		10.055.455.105	982.641.188
Chi phí khác	32		9.960.717.895	7.527.914.239
Lợi nhuận khác	40		94.737.210	(6.545.273.051)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		198.091.038.431	137.672.233.421
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	21.168.089.439	8.136.085.081
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	22.830.622.200
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		176.922.948.992	106.705.526.140

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		198.091.038.431	137.672.233.421
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		411.704.003.677	259.383.515.495
Các khoản dự phòng	03		(21.737.105.861)	(37.156.475.042)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.384.804.829	(697.779)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(114.069.775.577)	(87.301.907.459)
Chi phí lãi vay	06		145.629.917.779	170.084.445.131
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		621.002.883.278	442.681.113.767
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(224.855.217.988)	152.080.676.605
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(512.557.029.400)	(13.388.458.965)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		150.910.156.693	(236.982.555.946)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		125.704.363.038	(70.836.159.822)
Tiền lãi vay đã trả	14		(138.961.871.515)	(170.598.383.795)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.192.100.515)	(20.426.511.362)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.082.704.682	7.692.477.051
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(33.219.943.692)	(21.715.381.605)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		5.913.944.581	68.506.815.928
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(380.890.374.517)	(228.830.270.796)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.800.000.000	74.090.909
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	65.079.307.179
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.093.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		61.228.380.880	98.910.321.227
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.191.862.167	51.768.070.376
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(251.763.131.470)	(12.998.481.105)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		906.072.305.497	811.098.502.541
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(516.760.225.456)	(754.152.405.682)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(22.228.291.888)	(41.175.308.888)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.304.409.150)	(50.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		307.779.379.003	(34.229.212.029)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		61.930.192.114	21.279.122.794

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	124.435.037.522	103.155.216.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.449	697.779
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	<u>186.365.236.085</u>	<u>124.435.037.522</u>

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/04/2019.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có 03 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến Khoáng sản
2	Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, Kinh doanh Khoáng sản
3	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Sản xuất và gia công kim loại màu và kim loại quý

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Tổng Công ty và 03 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 03 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	36 - 52
- Phần mềm quản lý	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kê từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập như sau:

- **Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:**

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm;
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán như các khoản đầu tư khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

• **Đối với các khoản đầu tư khác:**

Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào các khoản đầu tư: Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế các cổ đông đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được trích lập các quỹ, chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.15 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty con cùng Tập đoàn, Tổng công ty, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2020 được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	640.040.840	598.27.503
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	182.925.195.245	123.836.410.019
- Các khoản tương đương tiền	2.800.000.000	-
	<u>186.365.236.085</u>	<u>124.435.037.522</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	948.724.637.388	718.141.270.042
- Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	-	46.454.023.600
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	58.458.224.836	23.222.223.200
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	434.214.264.981	612.029.253.295
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.050.170.124	14.310.579.714
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	86.875.639.509	116.800.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời- Vinacomin	34.070.611.535	-
- Các khách hàng khác	333.055.726.403	22.008.384.233
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	558.347.213.062	626.623.875.524
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>		

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	91.348.514.772	366.125.175.120
- Chi nhánh Tập đoàn CN Than - KS VN- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.080.000.000	-
- Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	1.506.751.529	-
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc	-	176.794.186.497
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	1.704.198.716	24.154.194.566
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin (1)	66.880.433.942	148.688.101.649
- Các khách hàng khác	17.177.130.585	16.487.192.408
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	73.087.684.319	148.968.136.649

(1) Ứng trước theo Hợp đồng kinh tế số 228/HĐKT/2019 ngày 20/06/2019 và Phụ lục F Đ 04 ngày 15/03/2020 bổ sung điều khoản của Hợp đồng mua bán tinh quặng đồng số 228/HĐKT/2019 ngày 20/06/2019 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP với Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin về việc mua và bán tinh quặng được sản xuất tại Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	94.540.193.936	(229.188.644)	69.746.996.469	(498.339.244)
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Tạm ứng người lao động	418.000.000	-	207.200.000	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	4.590.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.068.637.000	-	-	-
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	71.214.792.242	-	49.258.723.679	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP	6.655.159.332	-	6.884.324.868	-
- Phải thu khác	10.254.354.762	(229.188.644)	13.057.497.322	(498.339.244)
Dài hạn	22.854.444.092	-	20.250.565.447	-
- Ký cược, ký quỹ	22.854.444.092	-	20.250.565.447	-
	117.394.638.028	(229.188.644)	89.997.561.916	(498.339.244)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.036.713.444	-	11.167.637.262	1.998.817.896
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.331.811.723	-	3.517.433.778	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	397.954.145	-	943.473.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	-
+ Công ty CP DAP số 2	-	-	3.292.905.750	1.940.330.570
+ Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	-
+ Các đối tượng khác	724.360.354	-	831.237.367	58.487.326

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	40.130.524.507	-	48.927.529.472	-
- Công cụ, dụng cụ	2.070.075.670	-	1.749.492.418	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	756.253.610.203	-	369.994.840.113	-
- Thành phẩm	312.110.444.636	-	177.335.763.613	(1.392.653.626)
	1.110.564.655.016	-	598.007.625.616	(1.392.653.626)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2020	1.080.888.538.089	1.795.352.499.240	634.525.483.622	47.762.911.295	3.557.205.465.297
- Mua trong năm	-	75.000.000	-	352.550.000	427.550.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	49.071.090.544	76.200.140.235	-	-	125.271.230.779
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	(318.181.818)	-	318.181.818	-
- Thanh lý, nhượng bán	(22.196.924.982)	(2.326.331.742)	(1.791.642.121)	(81.115.000)	(26.396.013.845)
31/12/2020	1.107.762.703.651	1.868.983.125.915	632.733.841.501	48.352.528.113	3.656.508.232.231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2020	691.742.046.013	912.992.778.776	341.865.176.215	25.386.240.285	1.971.986.241.289
- Khấu hao trong năm	51.193.397.918	202.674.734.700	97.923.558.190	11.615.853.746	363.407.544.554
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	262.300.428	-	262.300.428	-
- Hao mòn trong năm	162.121.836	2.219.638.128	-	-	2.381.759.964
- Thanh lý, nhượng bán	(20.733.781.750)	(2.136.397.061)	(1.644.957.733)	(68.992.869)	(24.584.129.413)
31/12/2020	722.363.784.017	1.115.488.454.115	438.143.776.672	37.195.401.590	2.313.191.416.394
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	389.146.492.076	882.359.720.464	292.660.307.407	22.376.671.010	1.585.219.224.008
31/12/2020	385.398.919.634	753.494.671.800	194.590.064.829	11.157.126.523	1.343.316.815.837

Tại ngày 31/12/2020:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 832.326.884.878 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 532.294.472.369 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	21.367.362.900	105.779.780.000	127.147.142.900
- Thuê tài chính trong năm	15.358.545.455	2.450.000.000	17.808.545.455
31/12/2020	<u>36.725.908.355</u>	<u>108.229.780.000</u>	<u>144.955.688.355</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020	6.933.608.127	10.623.665.344	17.557.273.471
- Khấu hao trong năm	11.435.404.047	35.520.001.928	46.955.405.975
31/12/2020	<u>18.369.012.174</u>	<u>46.143.667.272</u>	<u>64.512.679.446</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	<u>14.433.754.773</u>	<u>95.156.114.656</u>	<u>109.589.869.429</u>
31/12/2020	<u>18.356.896.181</u>	<u>62.086.112.728</u>	<u>80.443.008.909</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
01/01/2020	4.433.500.000	521.319.000	-	4.954.819.000
- Mua trong năm	-	4.803.229.091	3.121.788.000	7.926.017.091
31/12/2020	<u>4.433.500.000</u>	<u>5.324.548.091</u>	<u>3.121.788.000</u>	<u>12.879.836.091</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2020	-	382.569.001	-	382.569.001
- Khấu hao trong năm	-	1.117.828.523	223.224.625	1.343.622.149
31/12/2020	-	<u>1.500.397.524</u>	<u>223.224.625</u>	<u>1.723.622.149</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
01/01/2020	<u>4.433.500.000</u>	<u>138.749.999</u>	-	<u>4.572.249.999</u>
31/12/2020	<u>4.433.500.000</u>	<u>3.824.150.567</u>	<u>2.898.563.375</u>	<u>11.156.213.942</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 336.319.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	149.291.959.283	269.766.371.902
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.320.313.867	55.450.027.629
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	54.723.849.305	101.605.159.535
- Cấp quyền khai thác khoáng sản	-	36.057.989.992
- Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai	23.258.492.574	6.179.861.490
- Trung đại tu máy móc thiết bị	47.717.521.605	54.518.079.853
- Chi phí mua bảo hiểm	2.600.956.575	2.205.344.444
- Các khoản khác	7.670.825.357	13.749.108.959
Chi phí trả trước dài hạn	88.205.063.125	93.434.113.544
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.563.132.506	9.072.524.065
- Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai	-	24.785.720.200
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa (1)	30.898.754.303	37.078.505.163
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	41.056.671.173	16.740.619.256
- Trung đại tu máy móc thiết bị	2.779.294.256	1.818.090.975
- Các khoản khác	2.907.210.887	3.939.353.885

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm	-	448.821.272
- Xây dựng cơ bản	1.847.405.147.852	1.112.940.137.601
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyến Đồng Sin Quyền (1)	32.390.239.257	69.933.099.675
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng (2)	1.658.599.687.936	929.629.810.719
Dự án khai thác Mô đồng Vi kềm	68.155.282.800	49.666.597.989
Công trình xây dựng cơ bản dữ dang khác	88.259.937.859	63.698.821.218
- Sửa chữa lớn	8.283.873.994	4.266.305.045
	1.855.689.021.846	1.117.655.263.918

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 235/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	594.655.430.550	(94.225.417.735)	612.815.672.708	(112.674.464.948)
Đầu tư vào Công ty con	548.482.856.952	(90.276.927.167)	566.643.099.110	(108.725.974.380)
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727	(2.451.778.648)	9.748.631.727	(1.461.290.688)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	34.080.472.995	-	34.080.472.995	-
+ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	(63.034.524.361)	216.005.517.761	(83.746.992.694)
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh Vimico	-	-	22.253.242.158	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu Vimico	135.111.680.000	-	131.018.680.000	-
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	-	106.557.867.314	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207	-	14.259.903.207	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	(24.790.624.158)	32.718.783.948	(23.517.690.998)
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.734.227.958	(3.948.490.568)	10.734.227.958	(3.948.490.568)
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(3.948.490.568)	10.734.227.958	(3.948.490.568)
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,01%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	56,02%	56,02%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tuyên Quang	13,71%	13,71%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HDTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

	05/10/2015	
	<u>Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại</u>
	VND	VND
Các Công ty con	606.601.829.515	629.598.835.206
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	9.250.900.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	134.550.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	239.086.164.301
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	71.882.680.405	71.882.680.405
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	17.850.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	41.508.690.000
Công ty liên kết	10.734.227.958	12.617.350.000
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	12.617.350.000
Các Công ty khác	35.438.345.640	48.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	48.000.000.000
	<u>652.774.403.113</u>	<u>690.216.185.206</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	630.677.403.205	630.677.403.205	385.095.034.234	385.095.034.234
- Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	78.071.701.624	78.071.701.624	-	-
- Công ty cổ phần thương mại - xây lắp công nghiệp Thăng Long	57.465.497.320	57.465.497.320	-	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	49.767.427.596	49.767.427.596	9.688.486.973	9.688.486.973
- Công ty TNHH đầu tư XD và TM Hưng Thịnh	18.177.992.865	18.177.992.865	784.862.540	784.862.540
- Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	12.772.417.733	12.772.417.733	6.224.860.007	6.224.860.007
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - XN Địa chất 109	3.699.095.898	3.699.095.898	1.713.323.046	1.713.323.046
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	13.880.861.818	13.880.861.818	14.329.377.575	14.329.377.575
- Công ty TNHH MTV Trung đại tu Ô tô & Thiết bị Máy mỏ Quảng Ninh	-	-	9.192.310.386	9.192.310.386
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	13.493.471.836	13.493.471.836	1.816.206.792	1.816.206.792
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	5.533.248.886	5.533.248.886	31.817.012.702	31.817.012.702
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	4.164.275.108	4.164.275.108	3.686.028.043	3.686.028.043
- Công ty TNHH Việt Kim Thành	3.175.494.496	3.175.494.496	6.081.739.672	6.081.739.672
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	-	29.635.077.275	29.635.077.275
- Tổng công ty 789	21.512.962.458	21.512.962.458	12.209.136.792	12.209.136.792
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	5.406.459.804	5.406.459.804	6.676.522.119	6.676.522.119
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	6.308.014.622	6.308.014.622	6.376.996.454	6.376.996.454
- Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	18.423.607.845	18.423.607.845	4.191.858.519	4.191.858.519
- Các đối tượng khác	318.824.873.296	318.824.873.296	240.671.235.339	240.671.235.339
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	132.268.098.078	132.268.098.078	72.737.996.487	72.737.996.487
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	59.345.834.335	772.826.405.320	795.952.603.921	36.219.635.734
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	27.721.443.277	168.365.025.586	196.026.250.787	60.218.076
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.197.177.749	7.197.177.749	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.560.619.769	21.168.089.439	3.192.782.500	24.535.926.708
- Thuế thu nhập cá nhân	863.636.205	1.432.842.591	1.525.735.230	770.743.566
- Thuế tài nguyên	17.302.435.405	301.388.029.947	317.536.616.172	1.153.849.180
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.781.636.025	18.781.636.025	-
- Các loại thuế khác	-	3.223.799.520	3.223.799.520	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.897.699.679	251.269.804.463	248.468.605.938	9.698.898.204
Phải thu	1.500.307.606	1.500.307.606	681.985	681.985
- Thuế GTGT	307.606	307.606	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	681.985	681.985
- Thuế tài nguyên	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	31.793.539.168	3.823.803.330
- Chi phí lãi vay	8.478.560.715	1.810.544.451
- Các khoản trích trước khác	23.314.978.453	2.013.258.879
Dài hạn	-	8.281.590.817
- Các khoản trích trước khác		8.281.590.817

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	543.837.769.495	540.306.027.356
- Kinh phí công đoàn	634.661.422	295.273.762
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.457.885.611	13.251.105.821
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	529.745.222.462	526.759.642.773
+ Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	12.832.649.360	12.832.649.360
+ Phụ cấp kiêm nhiệm	1.166.417.728	937.020.704
+ Kinh phí đền bù DAMR NCS mở tuyến	8.037.122.761	8.558.400.200
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	1.108.551.327	2.425.060.080
+ Đền bù thiệt hại do sản xuất	844.344.431	869.600.209
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	73.410.331.658	99.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Các khoản khác	32.345.805.197	2.136.880.220
Dài hạn	-	-

- (1) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2020/HDTD/VPB-Vimico ngày 24/04/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP về hạn mức cấp bảo lãnh và hạn mức phát hành L/C với thời hạn 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này. Hạn mức cấp bảo lãnh được xác định bằng (=) 400 tỷ đồng - Dự nợ cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay - số dư L/C. Mục đích phát hành L/C UPAS LC nội địa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản (bao gồm nhưng không giới hạn sản phẩm đồng và phôi thép) của Vimico.
- (2) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 15/2020/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/10/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Giá trị hạn mức tín dụng trên đây đã bao gồm Dự nợ của Khách hàng theo Hợp đồng cấp Tín dụng Hạn mức số 14/2019/HDTD/TTKHDNL MB2/02 ngày 09/10/2019 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP và Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Mục đích phát hành L/C: Phát hành L/C UPAS X thanh toán bằng vốn tự có phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản. Mức ký quỹ cụ thể (nếu có) sẽ được quy định cụ thể tại từng lần phát hành L/C UPAS X, lãi suất nhận nợ bắt buộc được áp dụng theo thỏa thuận.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.274.667.053.542	1.274.667.053.542	3.108.546.489.519	2.926.176.796.723	1.092.297.360.746	1.092.297.360.746
- Vay ngắn hạn	959.098.961.889	959.098.961.889	2.788.042.892.159	2.678.418.710.431	849.474.780.161	849.474.780.161
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	315.568.091.653	315.568.091.653	320.503.597.360	247.758.086.292	242.822.580.585	242.822.580.585
+ Vay dài hạn tới hạn trả	291.569.483.765	291.569.483.765	294.959.911.472	225.529.794.404	222.139.366.697	222.139.366.697
+ Nợ thuê tài chính dài hạn tới hạn	23.998.607.888	23.998.607.888	25.543.685.888	22.228.291.888	20.683.213.888	20.683.213.888
Vay dài hạn	1.415.548.397.037	1.415.548.397.037	511.135.572.717	326.421.477.360	1.230.834.301.680	1.230.834.301.680
- Vay dài hạn	1.355.913.208.212	1.355.913.208.212	491.546.172.717	296.959.911.472	1.161.326.946.967	1.161.326.946.967
- Nợ thuê tài chính dài hạn	59.635.188.825	59.635.188.825	19.589.400.000	29.461.565.888	69.507.354.713	69.507.354.713

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Thông tin chi tiết về các khoản vay****Vay ngắn hạn**

	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay ngắn hạn			959.098.961.889	849.474.780.161
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	188.411.842.292	245.958.237.659
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	61.408.619.941	99.984.920.180
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	29.920.545.005	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	199.357.954.651	173.531.622.322
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	100.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	80.000.000.000	-
			315.568.091.653	242.822.580.585
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả			291.569.483.765	222.139.366.697
Vay dài hạn tới hạn trả				
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	190.704.227.904	190.704.227.904
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	22.999.999.866	3.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	8,55%	Tài sản đảm bảo	70.500.000.000	18.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.663.131.995	4.835.302.793
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.090.060.000	2.090.060.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	718.000.000	423.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.894.064.000	2.886.776.000
			23.998.607.888	20.683.213.888
Nợ thuê tài chính dài hạn tới hạn trả				
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.698.783.888	3.517.693.888
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	20.299.824.000	17.165.520.000
			1.274.667.053.542	1.092.297.360.746

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Vay và nợ dài hạn*

<i>Vay và nợ dài hạn</i>	<i>Năm đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	<i>31/12/2020 VND</i>	<i>01/01/2020 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>				1.355.913.208.212	1.161.326.946.967
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên</i>	2023	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	381.446.555.035	572.150.782.939
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội</i>	2028	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	216.042.579.209	195.999.998.505
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm</i>	2029	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	39.362.262.469	11.213.170.322
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</i>	2028	8,55%	<i>Tài sản đảm bảo</i>	705.862.680.049	365.144.180.049
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai</i>	2021	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	4.012.337.902	2.634.897.604
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai</i>	2024	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	5.225.143.775	7.315.203.775
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	2023	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	1.446.265.773	2.459.265.773
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai</i>	2023	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	2.515.384.000	4.409.448.000
<i>Nợ dài hạn</i>				59.635.188.825	69.507.354.713
<i>Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	2023	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	5.548.175.825	9.428.049.713
<i>Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	2029	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	54.087.013.000	60.079.305.000
				1.415.548.397.037	1.230.834.301.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo,

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

22.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2019	2.000.000.000.000	91.757.212.462	2.091.757.212.462
- Lãi trong năm	-	106.705.526.140	106.705.526.140
- Chia cổ tức	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(18.322.885.001)	(18.322.885.001)
- Trích thưởng ban điều hành	-	(290.550.000)	(290.550.000)
31/12/2019	2.000.000.000.000	129.849.303.601	2.129.849.303.601
01/01/2020	2.000.000.000.000	129.849.303.601	2.129.849.303.601
- Lãi trong năm	-	176.922.948.992	176.922.948.992
- Chia cổ tức (*)	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(19.023.151.685)	(19.023.151.685)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	(302.916.667)	(302.916.667)
31/12/2020	2.000.000.000.000	227.446.184.241	2.227.446.184.241

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 669/NQ-VIMICO ngày 25/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

23. NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Tổng Công ty hình thành từ nguồn quỹ Khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2020 là 3.477.204.776 đồng.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	713,94	137,13
- CNY	206,77	106,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu	5.992.587.910.203	6.059.252.517.327
- Doanh thu bán hàng hóa	1.079.756.652.511	4.483.727.525.212
- Doanh thu bán thành phẩm	4.872.940.006.815	1.567.012.458.283
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.891.250.877	8.512.533.832
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.759.032.333.839	3.654.107.301.788

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	1.070.228.485.151	4.322.505.585.003
- Giá vốn thành phẩm	4.251.243.011.980	1.293.722.008.301
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.078.653.232	4.220.533.019
	5.358.550.150.363	5.620.448.226.323

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	368.678.292	2.807.565.249
- Lãi ứng trước tiền bán hàng	15.923.183.875	3.602.649.087
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	39.299.797.842	35.359.023.433
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.490.000.000	51.382.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.339.349	3.753.648
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	697.779
	106.082.999.358	93.156.190.196

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	145.629.917.779	170.084.415.131
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(18.449.047.213)	(27.584.022.593)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	561.814.746
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	1.384.804.829	-
	128.565.675.395	143.062.217.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	376.213.772.280	182.175.355.754
- Nguyên vật liệu	832.925.368	1.361.082.125
- Nhân viên quản lý	109.464.257.419	44.197.768.810
- Khấu hao tài sản cố định	12.449.045.956	7.965.886.243
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.388.338.518	337.857.395
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.507.711.586	17.495.955.414
- Chi phí khác bằng tiền	-	35.620.293.176
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(2.132.105.922)	(9.766.897.989)
- Thuế phí lệ phí	3.152.127.029	-
- Chi phí quản lý khác	237.551.472.326	84.963.390.580
Các khoản chi phí bán hàng	37.345.010.302	62.505.471.690
- Nguyên vật liệu	212.319.714	305.702.734
- Nhân viên quản lý	583.789.125	657.345.536
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.086.625.172	61.249.317.614
- Chi phí bán hàng khác	462.276.291	293.105.806
	413.558.782.582	244.680.827.444
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.132.105.922)	(9.766.897.989)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.132.105.922)	(9.766.897.989)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	30.574.280.081	6.560.619.770
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm hiện tại	(9.406.190.642)	1.575.465.311
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.168.089.439	8.136.085.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.176.239.354.258	1.564.187.159.710
Chi phí nhân công	324.510.285.824	236.345.064.879
Khấu hao tài sản cố định	410.322.459.359	256.580.682.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.447.924.265	391.917.384.778
Chi phí bằng tiền khác	770.895.347.523	601.283.098.663
	3.084.415.371.229	3.050.315.090.458

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

34.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng cho bên liên quan	3.759.032.333.839	3.654.107.301.788
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con 800.684.139.914	1.092.083.156.706
- Công ty Cổ phần Kim loại Màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con 2.306.000.000	1.989.000.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời- Vinacomin	Cùng tập đoàn 34.794.303.869	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn 719.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn 1.098.422.201	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn 461.620.598	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con 9.148.100	73.288.650
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	Cùng tập đoàn 12.000.000	24.800.000
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ 2.007.441.737.553	1.668.902.711.942
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy	Cùng tập đoàn 911.505.961.604	891.034.344.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng		2.811.912.157.625	2.497.004.251.110
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	327.364.344	216.000
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	Công ty con	2.102.789.958.538	2.215.664.141.284
- Công ty CP khoáng sản 3	Công ty con	47.916.536.834	22.324.072.818
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn	1.473.636.363	2.944.226.962
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	564.000.000	564.000.000
- Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	Công ty con	481.705.454	2.874.329.999
- CN Công ty CPVT-TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	5.495.243.789	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tâm Phời- Vinacomin	Cùng tập đoàn	342.422.528.038	-
- Công ty Cổ phần chế tạo máy -Vinacomin	Cùng tập đoàn	14.368.411.634	-
- Công ty Cổ phần than cao sơn-vinacomin	Cùng tập đoàn	1.695.791.250	437.682.500
- Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.866.051.020	1.504.000.000
- Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	1.744.639.800
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	13.222.901.228	26.194.922.680
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	24.386.045.405	15.174.674.784
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng tập đoàn	27.887.917.470	29.182.180.157
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng tập đoàn	146.382.635.445	147.074.774.680
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	-	2.971.122.336
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	12.785.761.782	-
- Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	142.000.000
- Công ty tư vấn Quản lý dự án	Cùng tập đoàn	-	152.457.164
- Công ty than mạo Khê-TKV	Cùng tập đoàn	1.726.617.000	5.374.936.322
- Công ty Than Thống Nhất	Cùng tập đoàn	2.477.840.000	-
- Trường quản trị kinh doanh -Vinacomin	Cùng tập đoàn	255.566.000	-
- Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	338.409.091	90.246.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng tập đoàn	207.131.787	-
- Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng tập đoàn	3.362.814.453	1.990.506.264
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Liên kết của Tập đoàn	32.072.922.600	20.594.121.360
- Công ty Cổ phần XNK than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.856.951.460	-
- Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	183.241.100	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	Cùng tập đoàn	321.184.858	-
- CN Tập đoàn công nghiệp than -khoáng sản VN-Công ty than mạo Khê-TKV	Cùng tập đoàn	151.301.642	-
- CN tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN- Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	548.189.500	-
- Công ty kho vận đá bạc-Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.406.061.000	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng tập đoàn	281.595.000	-
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	14.286.929.888	-
- Trường ĐB Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	2.614.189.212	-
- Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	1.848.719.890	-
- Công ty Than Quang Hanh	Cùng tập đoàn	330.000.000	-
- Công ty CP than Hà Tu	Cùng tập đoàn	591.000.000	-
- Tổng Công ty Điện lực TKV	Cùng tập đoàn	1.249.004.550	-
- Công ty Than Dương Huy	Cùng tập đoàn	216.000.000	-
- Khách sạn Heritage Hạ Long	Cùng tập đoàn	520.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức đã phân phối		58.835.370.000	49.029.475.000
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	58.835.370.000	49.029.475.000
Cổ tức nhận được		50.490.000.000	51.082.500.000
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	50.490.000.000	50.490.000.000
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	-	192.500.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		15.923.183.875	5.182.524.086
- Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.090.964.421	-
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	-	88.391.642
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	9.832.219.454	5.194.132.444
Thu hồi vốn góp tại Công ty con		-	61.472.210.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Công ty con	-	61.472.210.000
Góp vốn vào Công ty con		4.093.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu	Công ty con	4.093.000.000	-
Lãi chậm trả		-	4.967.119.200
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Công ty con	-	4.967.119.200

34.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		558.347.213.062	626.123.875.524
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	434.214.264.981	612.129.253.295
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.050.170.124	14.110.579.714
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	300.000.000	-
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	87.096.939.509	16.800.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn	107.444.255	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn	507.782.658	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con	-	80.617.515
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Công ty con	-	86.625.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	34.070.611.535	-
Phải thu khác		75.822.977.209	49.176.908.646
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	18.184.967	18.184.967
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Công ty con	4.590.000.000	-
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	71.214.792.242	49.158.723.679
Người mua trả tiền trước		285.665.850.008	57.175.405.603
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	285.665.850.008	57.175.405.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán		73.087.684.319	148.961.736.649
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng - VVMI	Cùng tập đoàn	1.610.361.499	-
- CN Tập đoàn CN Than - KS VN- Công ty Than Nam Mẫu - TK	Cùng tập đoàn	4.080.000.000	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	515.900.000	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm- Vinacomin	Cùng tập đoàn	988.878	-
- Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng-Vimico	Cùng tập đoàn	-	279.935.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Pời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	66.880.433.942	148.681.801.649
Phải trả người bán		132.268.098.078	72.731.996.487
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây bắc	Cùng tập đoàn	49.767.427.596	9.681.486.973
- Công ty CP DL & TM Bằng Giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	13.090.000	231.515.000
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Công ty con	157.411.620	157.411.620
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	4.892.368.004	741.370.190
- CN CTCP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng tập đoàn	3.699.095.898	1.711.323.046
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	1.023.367.664	231.026.900
- CN Công ty CPVT-TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	3.019.438.605	-
- Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn	895.715.840	-
- Khách sạn Heritage Hạ Long- Vinacomin	Cùng tập đoàn	120.000.000	-
- Công ty CP tin học, Công nghệ, MT- Vinacomin	Cùng tập đoàn	17.250.000	-
- Công ty TNHH 1 TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	13.639.339.228	6.676.522.119
- Công ty Tư vấn quản lý dự án	Cùng tập đoàn	1.088.509.530	167.702.880
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	12.772.417.733	6.571.756.007
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	-	31.817.012.702
- Trường Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	1.981.720.213	2.296.105.184
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng tập đoàn	-	76.682.380
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	6.808.932.596	3.102.253.990
- CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin-	Cùng tập đoàn	220.000.000	-
- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai			
- Công ty than Mạo Khê	Cùng tập đoàn	-	944.955.000
- Bệnh viện Than- Khoáng sản	Cùng tập đoàn	-	109.617.000
- Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.927.956.629	-
- CN Tập đoàn CN Than KSVN - Trường Quản trị KD - Vinacomin	Cùng tập đoàn	68.169.000	-
- Công ty CPXNK than - VINACOMIN (COALIMEX)	Cùng tập đoàn	5.533.248.886	-
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	3.821.152.578	-
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	6.308.014.622	6.386.048.704
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Công ty liên kết của tập đoàn	13.493.471.836	1.816.206.792
Phải trả khác		16.069.149.360	12.832.649.360
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ	3.236.500.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	12.832.649.360	12.832.649.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.930.600.000	3.179.758.894
- Lương và phụ cấp	2.351.000.000	2.584.989.912
- Tiền thưởng	579.600.000	594.768.982

35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trình Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

